

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Số: 1612 /BTS-TCKT  
V/v công bố thông tin về  
BCTC quý 2 năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2021

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn.
2. Mã chứng khoán: BTS.
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh Sơn-Huyện Kim Bảng-Tỉnh Hà Nam.
4. Điện thoại: 02263.851.323; Fax: 02263.851.320-02263.852.482.
5. Người thực hiện công bố thông tin.

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn là Bà Lê Thị Khanh - Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168136184 ngày 27/7/2011 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0915.493.942).

**6. Nội dung của thông tin công bố.**

Báo cáo tài chính quý 2/2021 của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn được lập ngày 20/7/2021, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Văn bản giải trình lợi nhuận quý 2/2021.

**7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính**

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, TGD Cty (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2021

## GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÝ 2 NĂM 2021

### I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2/2021:

- Bảng cân đối kế toán;
  - Báo cáo kết quả kinh doanh;
  - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  - Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.
- (Có báo cáo đính kèm).

### II. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÝ 2 NĂM 2021:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn quý 2 năm 2021 giảm 2,9 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2020, nguyên nhân chủ yếu như sau:

Căn cứ Nghị định số 68/2020/NĐ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung khoản 3 điều 8 Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ngày 24/2/2017 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết. Tại điểm b khoản 2 điều 2 Nghị định 68/2020 quy định: “*Trường hợp người nộp thuế có số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền chậm nộp đã nộp ngân sách nhà nước lớn hơn số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền chậm nộp đã xác định lại thì phần chênh lệch được bù trừ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2020 không đủ bù trừ hết thì phần còn lại được bù trừ vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong các năm tiếp theo nhưng tối đa không quá 05 năm kể từ năm 2020*”.

Theo đó, năm 2017 và năm 2018 Công ty CP Xi măng VICEM Bút Sơn đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 20/2017 lớn hơn số thuế xác định lại tại Nghị định 68/2020. Do đó phần chênh lệch thuế Công ty thực hiện bù trừ vào năm 2020 theo quy định.

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn xin trân trọng báo cáo./.



**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**

---

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2021**

---

---

**Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2021**



---

---

**CÔNG TY CP XI MĂNG VICEM BÚT SƠN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2021**

---

---

**NỘI DUNG**

|                                      | Trang |
|--------------------------------------|-------|
| <b>Thông tin chung</b>               | 3     |
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b> | 4     |
| <b>Báo cáo tài chính</b>             |       |
| Bảng cân đối kế toán                 | 5-6   |
| Báo cáo kết quả kinh doanh           | 7     |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 8     |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 9-29  |

070  
C  
C  
M  
B  
B

## **THÔNG TIN CHUNG**

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng, gia công cơ khí;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|     |                    |                    |   |
|-----|--------------------|--------------------|---|
| Ông | : Vũ Thế Hà        | Phụ trách HĐQT     | (được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)     |
| Ông | : Phạm Đức Cường   | Chủ tịch HĐQT      | (hết nhiệm kỳ ngày 28 tháng 6 năm 2021) |
| Ông | : Đỗ Tiến Trình    | Thành viên         | (được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)     |
| Ông | : Nguyễn Thế Hùng  | Thành viên         | (được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)     |
| Bà  | : Lê Thị Khanh     | Thành viên         | (được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)     |
| Ông | : Nguyễn Minh Tuấn | Thành viên         | (được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)     |
| Ông | : Phạm Tuấn Long   | Thành viên         | (hết nhiệm kỳ ngày 28 tháng 6 năm 2021) |
| Ông | : Lê Huy Quân      | Thành viên độc lập | (được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)     |
| Ông | : Trần Việt Hồng   | Thành viên độc lập | (được bầu ngày 28 tháng 6 năm 2021)     |

### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC:**

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau :

|     |                   |                   |
|-----|-------------------|-------------------|
| Ông | : Đỗ Tiến Trình   | Tổng Giám đốc     |
| Ông | : Nguyễn Thế Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | : Lê Văn Hà       | Phó Tổng Giám đốc |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Tiến Trình, Tổng Giám đốc.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021 của Công ty. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

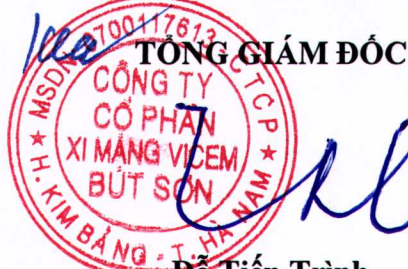
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2021

  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
XI MĂNG VICEM  
BÚT SON  
Đỗ Tiến Trình

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2021                | 01/01/2021               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b> |             | <b>695.606.813.438</b>   | <b>588.015.332.056</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>29.914.298.965</b>    | <b>113.497.900.651</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 29.914.298.965           | 113.497.900.651          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> |             | <b>-</b>                 | <b>47.000.000.000</b>    |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 123        | 5           | -                        | 47.000.000.000           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b> |             | <b>266.842.620.695</b>   | <b>36.042.803.520</b>    |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131        | 6           | 211.966.968.459          | 6.012.679.469            |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132        | 6           | 3.425.585.227            | 1.945.173.824            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136        | 7           | 51.450.067.009           | 28.084.950.227           |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                       | <b>140</b> |             | <b>372.662.496.049</b>   | <b>376.887.920.786</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | 8           | 372.662.496.049          | 392.859.674.432          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149        |             | -                        | (15.971.753.646)         |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> |             | <b>26.187.397.729</b>    | <b>14.586.707.099</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151        | 12          | 16.623.018.780           | 2.091.487.064            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        | 14          | 9.564.378.949            | 9.564.378.949            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153        | 14          | -                        | 2.930.841.086            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>2.608.657.530.353</b> | <b>2.673.981.777.639</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b> |             | <b>9.183.500.872</b>     | <b>8.327.016.293</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 216        | 7           | 9.183.500.872            | 8.327.016.293            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> |             | <b>2.408.035.976.571</b> | <b>2.490.694.132.577</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | 9           | 2.407.670.292.724        | 2.490.201.418.728        |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 6.772.064.105.509        | 6.755.639.245.126        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (4.364.393.812.785)      | (4.265.437.826.398)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | 10          | 365.683.847              | 492.713.849              |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 2.506.300.000            | 2.506.300.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (2.140.616.153)          | (2.013.586.151)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>240</b> |             | <b>121.759.882.335</b>   | <b>99.792.452.763</b>    |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang             | 242        | 11          | 121.759.882.335          | 99.792.452.763           |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>69.678.170.575</b>    | <b>75.168.176.006</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | 12          | 69.678.170.575           | 75.168.176.006           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>3.304.264.343.791</b> | <b>3.261.997.109.695</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                          |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|   |            |             | 30/6/2021                | 01/01/2021               |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           | <b>300</b> |             | <b>1.883.135.475.982</b> | <b>1.864.886.149.925</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           | <b>310</b> |             | <b>1.857.369.807.942</b> | <b>1.836.559.133.632</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 311        | 13          | 655.975.988.642          | 623.222.043.369          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 312        | 13          | 9.787.058.316            | 55.001.770.652           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 313        | 14          | 34.444.193.378           | 11.785.508.611           |
| 4. Phải trả người lao động                      | 314        |             | 1.308.112.664            | 1.708.241.995            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 315        | 15          | 42.812.041.074           | 32.076.953.564           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 319        | 16          | 11.567.927.932           | 7.440.984.557            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 320        | 17          | 1.097.729.687.303        | 1.104.179.086.877        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                    | 322        |             | 3.744.798.633            | 1.144.544.007            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b> |             | <b>25.765.668.040</b>    | <b>28.327.016.293</b>    |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 338        | 17          | 17.010.409.457           | 20.000.000.000           |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 342        |             | 8.755.258.583            | 8.327.016.293            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        | <b>400</b> |             | <b>1.421.128.867.809</b> | <b>1.397.110.959.770</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>1.421.128.867.809</b> | <b>1.397.110.959.770</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 1.235.598.580.000        | 1.235.598.580.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 1.235.598.580.000        | 1.235.598.580.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 114.426.888.671          | 114.426.888.671          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            | 421        |             | 71.103.399.138           | 47.085.491.099           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 38.477.557.353           | 29.983.373.524           |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 32.625.841.785           | 17.102.117.575           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>3.304.264.343.791</b> | <b>3.261.997.109.695</b> |

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đỗ Tiến Trình

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Quý 2           |                 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý |                   |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|-----------------------------------|-------------------|
|   |       |             | Năm nay         | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng                       | 01    | 19          | 785.890.657.157 | 795.858.847.376 | 1.468.595.296.909                 | 1.484.520.354.314 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    | 19          | -               | -               | -                                 | -                 |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng                 | 10    | 19          | 785.890.657.157 | 795.858.847.376 | 1.468.595.296.909                 | 1.484.520.354.314 |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 20          | 694.028.312.339 | 699.252.368.807 | 1.300.111.730.861                 | 1.298.563.092.428 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng                | 20    |             | 91.862.344.818  | 96.606.478.569  | 168.483.566.048                   | 185.957.261.886   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 21          | 22.950.967      | 308.436.346     | 431.166.467                       | 2.045.695.364     |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 22          | 16.167.031.229  | 19.103.292.285  | 33.267.166.630                    | 41.536.611.670    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                 | 23    |             | 15.617.145.129  | 18.571.033.994  | 32.237.694.030                    | 40.337.672.405    |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    | 23          | 20.786.362.987  | 35.945.613.063  | 44.700.515.323                    | 62.066.444.980    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 24          | 30.906.499.566  | 29.520.750.209  | 55.279.383.662                    | 57.316.863.305    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | 24.025.402.003  | 12.345.259.358  | 35.667.666.900                    | 27.083.037.295    |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 25          | 3.535.611.977   | 7.532.217.518   | 7.286.236.869                     | 8.242.164.686     |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 26          | 2.103.804.070   | 158.183.316     | 2.433.082.716                     | 219.949.038       |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | 1.431.807.907   | 7.374.034.202   | 4.853.154.153                     | 8.022.215.648     |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế               | 50    |             | 25.457.209.910  | 19.719.293.560  | 40.520.821.053                    | 35.105.252.943    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    |             | 4.702.572.810   | (3.938.214.104) | 7.810.979.268                     | -                 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | 20.754.637.100  | 23.657.507.664  | 32.709.841.785                    | 35.105.252.943    |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)            | 70    |             | 168,0           | 197,2           | 264,7                             | 292,6             |

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiên Trình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)


Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|---|-----------|--|--|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>01</b> |  |  |
| <i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>  |           | <b>40.520.821.053</b>                        | <b>35.105.252.943</b>                          |
| <i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>                                      |           |  |  |
| - Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 103.293.354.900                              | 106.179.531.328                                |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | (15.543.511.356)                             | 428.242.290                                    |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (515.966.467)                                | (276.622.253)                                  |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 32.237.694.030                               | 40.337.672.405                                 |
| <i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | <b>08</b> | <b>159.992.392.160</b>                       | <b>181.774.076.713</b>                         |
| - Tăng các khoản phải thu   | 09        | (228.725.460.668)                            | (227.509.142.084)                              |
| - Giảm/tăng hàng tồn kho  | 10        | 20.197.178.383                               | (42.779.513.630)                               |
| - Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)                 | 11        | 12.747.119.710                               | 121.374.102.655                                |
| - Tăng chi phí trả trước  | 12        | (9.041.526.285)                              | (3.293.370.601)                                |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (34.993.322.494)                             | (35.026.747.406)                               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                     | 15        | -  | (4.322.914.194)                                |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                | 17        | (6.091.679.120)                              | (9.665.767.860)                                |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>                    | <b>20</b> | <b>(85.915.298.314)</b>                      | <b>(19.449.276.407)</b>                        |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                          |           |  |  |
| - Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các TSDH khác                        | 21        | (35.660.479.722)                             | (28.583.153.121)                               |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác              | 24        | 47.000.000.000                               | -  |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                   | 27        | 431.166.467                                  | 276.622.253                                    |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>                        | <b>30</b> | <b>11.770.686.745</b>                        | <b>(28.306.530.868)</b>                        |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                      |           |  |  |
| Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                    | 33        | 1.171.915.365.513                            | 1.072.753.102.636                              |
| Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (1.181.354.355.630)                          | (1.187.648.888.673)                            |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                     | <b>40</b> | <b>(9.438.990.117)</b>                       | <b>(114.895.786.037)</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                   | <b>50</b> | <b>(83.583.601.686)</b>                      | <b>(162.651.593.312)</b>                       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ   | 60        | 113.497.900.651                              | 244.223.715.979                                |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ  | 70        | 29.914.298.965                               | 81.572.122.667                                 |

Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Khanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đỗ Tiến Trình

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 2 năm 2021

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Bút Sơn (“ Công ty”), tiền thân là Công ty Xi măng Bút Sơn, được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Xi măng Việt Nam (“VICEM”). Công ty hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo luật doanh nghiệp của Việt Nam và theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0700117613 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 07 tháng 01 năm 2021.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker;
- Sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia;
- Khai thác đá vôi, đá sét để sản xuất và kinh doanh; và
- Các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại xã Thanh Sơn - Huyện Kim Bảng - Tỉnh Hà Nam.

Tại ngày 30/6/2021, Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:

- 1/ Xí nghiệp Tiêu thụ xi măng VICEM Bút Sơn
- 2/ Xí nghiệp Vật liệu xây dựng
- 3/ Ban quản lý dự án xi măng Bút Sơn 2

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.240 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.256 người).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 1 năm.

### 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

#### 2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành.

#### 2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

#### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

#### 2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính và thành phẩm, áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với vật tư, phụ tùng, công cụ, dụng cụ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày dựa trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 3.4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

#### 3.5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

#### 3.6. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          | <u>Năm</u> |
|--------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc    | 05 - 50    |
| Máy móc thiết bị         | 05 - 20    |
| Phương tiện vận tải      | 05 - 10    |
| Trang thiết bị văn phòng | 03 - 07    |
| Phần mềm máy tính        | 02 - 05    |

### 3.7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó.

### 3.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian từ một đến ba năm, thời gian sử dụng ước tính.

### 3.9. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 3.10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### 3.11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và doanh nghiệp có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

### 3.12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu

nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 30/6/2021 do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

100  
CỔ  
CỔ  
MA  
30  
/ 4

Đơn vị tính: VND

**4 . TIỀN**

|                    | <b>30/6/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|--------------------|-----------------------|------------------------|
| Tiền mặt           | 8.149.799.524         | 2.565.743.524          |
| Tiền gửi ngân hàng | 21.764.499.441        | 110.932.157.127        |
| <b>Cộng</b>        | <b>29.914.298.965</b> | <b>113.497.900.651</b> |

**5 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                     | <b>30/6/2021</b> | <b>01/01/2021</b>     |
|-------------------------------------|------------------|-----------------------|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*) | -                | 47.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>-</b>         | <b>47.000.000.000</b> |

(\*) Tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Tam Trinh có kỳ hạn dưới 12 tháng.

**6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | <b>30/6/2021</b>       | <b>01/01/2021</b>    |
|--|------------------------|----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng       | 211.570.835.459        | 5.616.546.469        |
| Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan | 396.133.000            | 396.133.000          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>211.966.968.459</b> | <b>6.012.679.469</b> |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                  | <b>30/6/2021</b>     | <b>01/01/2021</b>    |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 3.425.585.227        | 1.945.173.824        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>3.425.585.227</b> | <b>1.945.173.824</b> |

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

**7.1 Phải thu ngắn hạn khác**

|   | <b>30/6/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Khoản ứng trước cho cán bộ công nhân viên   | 39.917.136.626        | 15.472.293.314        |
| Phải thu tiền điện nước                     | 712.277.243           | 705.655.713           |
| Ký quỹ dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn | 3.600.000.000         | 3.600.000.000         |
| Phải thu khác                               | 6.889.355.140         | 7.350.022.484         |
| Phải thu các bên liên quan                  | 331.298.000           | 956.978.716           |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>51.450.067.009</b> | <b>28.084.950.227</b> |



**7.2 Phải thu dài hạn khác**

|                             | <b>30/6/2021</b>     | <b>01/01/2021</b>    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Ký cược, ký quỹ dài hạn (*) | 9.183.500.872        | 8.327.016.293        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>9.183.500.872</b> | <b>8.327.016.293</b> |

(\*) Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường của các công trình đầu tư xây dựng khai thác mỏ đá vôi Liên Sơn, mỏ đá vôi Hồng Sơn, mỏ sét Khả Phong và mỏ sét Ba Sao theo luật Bảo vệ môi trường và luật Khoáng sản.

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | <b>30/6/2021</b>       | <b>01/01/2021</b>      |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu               | 299.422.480.253        | 287.753.035.971        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 262.411.526            | 968.937.566            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 46.615.333.920         | 72.824.126.792         |
| Thành phẩm                          | 26.362.270.350         | 31.313.574.103         |
| <b>Cộng</b>                         | <b>372.662.496.049</b> | <b>392.859.674.432</b> |

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH - Phụ lục 01**

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH - Phụ lục 02**

**11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG**

|   | <b>30/6/2021</b>       | <b>01/01/2021</b>     |
|---|------------------------|-----------------------|
| - Mỏ sét Ba Sao   | 79.591.084.009         | 79.591.084.009        |
| - Dự án mở rộng, nâng cấp Cảng Bút Sơn  | -                      | 7.454.578.758         |
| - Dự án nhiệt thừa khí thải   | 2.854.942.457          | 2.799.602.157         |
| - Sửa chữa lớn TSCĐ   | 24.175.873.417         |                       |
| - Chi phí cải tạo sửa chữa và các công trình khác(Mỏ Đồi Thị, mỏ đá VLXD tại Thanh Sơn,...) | 15.137.982.452         | 9.947.187.839         |
| <b>Cộng</b>   | <b>121.759.882.335</b> | <b>99.792.452.763</b> |

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**12.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

|                           | <u>30/6/2021</u>             | <u>01/01/2021</u>           |
|---------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.578.107.723                | 2.091.487.064               |
| Bi đạn, gạch chịu lửa     | 15.044.911.057               |                             |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>16.623.018.780</u></b> | <b><u>2.091.487.064</u></b> |

**12.2 Chi phí trả trước dài hạn**

|                                   | <u>30/6/2021</u>             | <u>01/01/2021</u>            |
|-----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Sửa chữa tài sản                  | 638.431.539                  | 798.039.423                  |
| Thiết bị, vật tư, công cụ dụng cụ | 25.898.147.313               | 38.674.725.908               |
| Gạch chịu lửa, tấm lót            | 30.289.635.622               | 22.111.994.868               |
| Giá trị quyền sử dụng đất         | 9.819.064.349                | 10.011.595.025               |
| Các khoản khác                    | 3.032.891.752                | 3.571.820.782                |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>69.678.170.575</u></b> | <b><u>75.168.176.006</u></b> |

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**13.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                | <u>30/6/2021</u>              | <u>01/01/2021</u>             |
|--------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn    | 466.650.458.206               | 441.890.352.993               |
| Phải trả cho các bên liên quan | 189.325.530.436               | 181.331.690.376               |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>655.975.988.642</u></b> | <b><u>623.222.043.369</u></b> |

**13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                   | <u>30/6/2021</u>            | <u>01/01/2021</u>            |
|-----------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 7.560.835.047               | 52.767.032.980               |
| Các bên liên quan trả tiền trước  | 2.226.223.269               | 2.234.737.672                |
| <b>Cộng</b>                       | <b><u>9.787.058.316</u></b> | <b><u>55.001.770.652</u></b> |

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03**

|   | <b>30/6/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng   | 13.883.551.123        | 314.738.717           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                    | 4.880.138.182         |                       |
| Thuế thu nhập cá nhân   | 265.790.370           |                       |
| Thuế tài nguyên   | 3.326.735.771         | 2.967.399.367         |
| Thuế đất, tiền thuê đất                                       | 3.094.766.941         |                       |
| Phí bảo vệ môi trường   | 1.132.278.661         | 997.946.875           |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước | 7.860.932.330         | 7.505.423.652         |
| <b>Cộng</b>   | <b>34.444.193.378</b> | <b>11.785.508.611</b> |

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | <b>30/6/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay các đơn vị khác | 1.548.833.319         | 1.768.434.387         |
| Lãi vay phải trả các bên liên quan          | 3.929.794.521         | 6.465.821.917         |
| Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ           | -                     | 10.506.155.683        |
| Mua nguyên vật liệu                         | 30.465.833.532        | 8.926.242.420         |
| Chi phí phải trả khác                       | 6.867.579.702         | 4.410.299.157         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>42.812.041.074</b> | <b>32.076.953.564</b> |

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|  | <b>30/6/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>    |
|--|-----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm thất nghiệp, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội | 5.066.764.834         | 1.455.861.459        |
| Cổ tức phải trả  | 31.014.400            | 31.014.400           |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác  | 5.904.925.298         | 5.194.185.298        |
| Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan                             | 565.223.400           | 759.923.400          |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.567.927.932</b> | <b>7.440.984.557</b> |

**17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - Phụ lục 04**

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Phụ lục 05**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                | <b>30/6/2021</b>         | <b>01/01/2021</b>        |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của Nhà nước           | 982.489.390.000          | 982.489.390.000          |
| <i>Tỷ lệ</i>                   | <i>79,5%</i>             | <i>79,5%</i>             |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 253.109.190.000          | 253.109.190.000          |
| <i>Tỷ lệ</i>                   | <i>20,5%</i>             | <i>20,5%</i>             |
| <b>Cộng (100%)</b>             | <b>1.235.598.580.000</b> | <b>1.235.598.580.000</b> |

**c) Cổ phiếu**

|  | <b>30/6/2021</b>   | <b>01/01/2021</b>  |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 123.559.858        | 123.559.858        |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 123.559.858        | 123.559.858        |
| <i>- Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>123.559.858</i> | <i>123.559.858</i> |
| <i>- Cổ phiếu ưu đãi</i>               |                    |                    |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                  |
| <i>- Cổ phiếu phổ thông</i>            |                    |                    |
| <i>- Cổ phiếu ưu đãi</i>               |                    |                    |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 123.559.858        | 123.559.858        |
| <i>- Cổ phiếu phổ thông</i>            | <i>123.559.858</i> | <i>123.559.858</i> |
| <i>- Cổ phiếu ưu đãi</i>               |                    |                    |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

|             |             |
|-------------|-------------|
| 10.000 đồng | 10.000 đồng |
|-------------|-------------|

**đ) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/6/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> |
|--|--|--|
| - Lợi nhuận sau thuế                   | 32.709.841.785                         | 35.105.252.943                         |
| - Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ | 123.559.858                            | 119.961.769                            |
| - <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>      | <b>264,7</b>                           | <b>292,6</b>                           |

**19 . DOANH THU**

|                       | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020 |
|-----------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Doanh thu bán xi măng | 1.297.563.672.935              | 1.292.491.829.171              |
| Doanh thu bán Clinker | 150.931.288.745                | 187.526.224.586                |
| Doanh thu khác        | 20.100.335.229                 | 4.502.300.557                  |
| <b>Cộng</b>           | <b>1.468.595.296.909</b>       | <b>1.484.520.354.314</b>       |

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                 | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020 |
|-----------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Giá vốn xi măng | 1.149.000.734.762              | 1.093.240.602.380              |
| Giá vốn Clinker | 137.860.500.082                | 200.630.787.576                |
| Giá vốn khác    | 13.250.496.017                 | 4.691.702.472                  |
| <b>Cộng</b>     | <b>1.300.111.730.861</b>       | <b>1.298.563.092.428</b>       |

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay       | 431.166.467                    | 276.622.253                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán |                                | 1.769.073.111                  |
| <b>Cộng</b>                      | <b>431.166.467</b>             | <b>2.045.695.364</b>           |

**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                       | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020 |
|---------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay                          | 32.237.694.030                 | 40.337.672.405                 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán       |                                | 14.097                         |
| Chi phí tài chính khác (phí bảo lãnh) |                                | 123.994.368                    |
| Chiết khấu thanh toán                 | 1.029.472.600                  | 1.074.930.800                  |
| <b>Cộng</b>                           | <b>33.267.166.630</b>          | <b>41.536.611.670</b>          |

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|   | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/6/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> |
|---|--|--|
| Chi phí nhân viên                           | 13.001.069.078                         | 10.486.216.034                         |
| Chi phí vật liệu bao bì, dụng cụ đồ dùng    | 1.134.605.572                          | 812.960.834                            |
| Chi phí khấu hao                            | 614.105.081                            | 1.135.025.099                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 29.950.735.592                         | 49.632.243.013                         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>44.700.515.323</b>                  | <b>62.066.444.980</b>                  |

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/6/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> |
|---|--|--|
| Chi phí nhân viên                           | 20.579.315.108                         | 16.149.581.934                         |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng | 3.692.711.777                          | 4.063.796.448                          |
| Chi phí khấu hao                            | 4.075.149.279                          | 3.626.227.115                          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 26.932.207.498                         | 33.477.257.808                         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>55.279.383.662</b>                  | <b>57.316.863.305</b>                  |

**25 . THU NHẬP KHÁC**

|  | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/6/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> |
|--|--|--|
| Thu nhập từ phí cầu cảng                             |  | 846.303.286                            |
| Thu bồi thường bảo hiểm và chuyển giao quyền thăm dò |  | 6.188.891.580                          |
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định                 | 84.800.000                             | -                                      |
| Thu nhập từ bùn thải                                 | 6.609.498.300                          | -                                      |
| Thu nhập khác  | 591.938.569                            | 1.206.969.820                          |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.286.236.869</b>                   | <b>8.242.164.686</b>                   |

**26 . CHI PHÍ KHÁC**

|              | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/6/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> |
|--------------|--|--|
| Chi phí khác | 2.433.082.716                          | 219.949.038                            |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.433.082.716</b>                   | <b>219.949.038</b>                     |

**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| Chi phí nhân viên                           | 125.928.198.283                | 121.293.357.802                |
| Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ           | 953.668.170.533                | 1.006.302.794.138              |
| Chi phí khấu hao                            | 103.293.354.900                | 106.179.531.328                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác | 186.041.809.505                | 210.745.213.507                |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.368.931.533.221</b>       | <b>1.444.520.896.775</b>       |

**28 . GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Giao dịch với bên liên quan**

|   | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020 |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| <b>Bán hàng</b>   |                                |                                |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng - Xi măng              | 30.719.438.190                 | 31.640.063.277                 |
| Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem_Mua bùn tổng hợp | 77.704.500                     |                                |
| Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem_Dịch vụ tại Cảng | 665.815.356                    |                                |
| Công ty CP Vicem thạch cao xi măng_Dịch vụ tại Cảng             | 217.550.140                    |                                |
| <b>Mua hàng</b>   |                                |                                |
| Công ty Cổ phần năng lượng và môi trường Vicem_Than, rác        | 63.872.620.647                 | 145.635.162.120                |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn - Vỏ bao                   | 26.805.205.000                 | 32.368.520.000                 |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp - Xi măng gia công      | 22.470.276.365                 | -                              |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng-Thạch cao               | 22.577.222.601                 | 3.145.474.041                  |
| Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn - Vỏ bao                   | 9.138.400.000                  | 11.076.000.000                 |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay                         | 3.929.794.521                  | 5.983.835.617                  |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Phí tư vấn                      | 6.559.039.820                  | 6.684.504.898                  |
| Viện công nghệ Xi măng VICEM - Đào tạo                          |                                | 158.200.000                    |
| Công ty Tư vấn đầu tư phát triển xi măng - Tư vấn lập dự án     |                                | 747.638.185                    |

**Số dư với các bên liên quan**

| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>        | <b>30/6/2021</b>       | <b>01/01/2021</b>      |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                  | 349.991.600            | 349.991.600            |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai        | 46.141.400             | 46.141.400             |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>396.133.000</b>     | <b>396.133.000</b>     |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>             | <b>30/6/2021</b>       | <b>01/01/2021</b>      |
| Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem | 63.945.559.075         | 70.756.735.930         |
| Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn           | 58.979.911.107         | 61.861.468.188         |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn                | 9.112.990.511          | 9.112.990.511          |
| Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn           | 15.242.086.001         | 14.354.140.495         |
| Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp        | 6.648.548.500          | -                      |
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam                  | 10.925.012.390         | 3.710.068.588          |
| Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng        | 24.471.422.852         | 21.536.286.664         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>189.325.530.436</b> | <b>181.331.690.376</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>       | <b>30/6/2021</b>       | <b>01/01/2021</b>      |
| Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng       | 2.226.223.269          | 2.234.737.672          |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>2.226.223.269</b>   | <b>2.234.737.672</b>   |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                  | <b>30/6/2021</b>       | <b>01/01/2021</b>      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai        | 331.298.000            | 331.298.000            |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn                | -                      | 563.504.310            |
| Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long                | -                      | 62.176.406             |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>331.298.000</b>     | <b>956.978.716</b>     |



| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>           | <b>30/6/2021</b>   | <b>01/01/2021</b>  |
|---|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 565.223.400        | 565.223.400        |
| Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng  | -                  | 194.700.000        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>565.223.400</b> | <b>759.923.400</b> |

| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>        | <b>30/6/2021</b>     | <b>01/01/2021</b>    |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng công ty Xi măng Việt Nam - Lãi vay | 3.929.794.521        | 6.465.821.917        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3.929.794.521</b> | <b>6.465.821.917</b> |

**Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát**

|   | <b>Từ 01/01/2021<br/>đến 30/6/2021</b> | <b>Từ 01/01/2020<br/>đến 30/6/2020</b> |
|---|--|--|
| <b>Thù lao Hội đồng Quản trị</b>                  | <b>192.000.000</b>                     | <b>175.909.091</b>                     |
| Ông Phạm Đức Cường                                | 48.000.000                             | 48.000.000                             |
| Ông Đỗ Tiến Trình                                 | 36.000.000                             | 36.000.000                             |
| Bà Lê Thị Khanh                                   | 36.000.000                             | -                                      |
| Ông Đinh Văn Hải                                  |  | 19.909.091                             |
| Ông Nguyễn Thế Hùng                               | 36.000.000                             | 36.000.000                             |
| Ông Phạm Tuấn Long                                | 36.000.000                             | 36.000.000                             |
| <b>Thu nhập ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng</b> | <b>1.980.129.277</b>                   | <b>1.478.816.226</b>                   |
| Ông Đỗ Tiến Trình                                 | 546.625.661                            | 341.862.335                            |
| Ông Trần Tiến Dũng                                |  | 264.118.837                            |
| Ông Lê Văn Hà                                     | 449.688.967                            | 281.601.949                            |
| Ông Nguyễn Thế Hùng                               | 528.422.217                            | 324.172.203                            |
| Bà Lê Thị Khanh                                   | 455.392.431                            | 267.060.902                            |
| <b>Thù lao và thu nhập ban Kiểm soát</b>          | <b>510.481.257</b>                     | <b>384.634.293</b>                     |
| Ông Doãn Hữu Phong                                | 226.710.374                            | 156.922.436                            |
| Ông Trần Ngọc Hải                                 | 141.185.837                            | 107.625.105                            |
| Ông Đặng Vũ Hải                                   | 142.585.046                            | 120.086.752                            |

**29 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có thể ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Công ty.

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính quý 2/2020, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2020, Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán.

*Hà Nam, ngày 20 tháng 7 năm 2021*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Lê Thị Khanh**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đỗ Tiến Trình**

9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH - phụ lục 01

Đơn vị tính: VND

| Nội dung                      | Nhà cửa vật kiến trúc    | Máy móc thiết bị         | Phương tiện vận tải   | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng                     |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                          |                       |                          |                          |
| Số dư 01/01/2021              | 1.691.116.288.640        | 4.947.213.582.553        | 95.464.052.322        | 21.845.321.611           | 6.755.639.245.126        |
| Số tăng trong kỳ              | 2.940.847.876            | 17.201.316.902           |                       | 559.890.000              | 20.702.054.778           |
| Số giảm trong kỳ              | 330.005.776              | 2.081.375.557            | 1.865.813.062         |                          | 4.277.194.395            |
| <b>Số dư 30/6/2021</b>        | <b>1.693.727.130.740</b> | <b>4.962.333.523.898</b> | <b>93.598.239.260</b> | <b>22.405.211.611</b>    | <b>6.772.064.105.509</b> |
| <i>Trong đó:</i>              |                          |                          |                       |                          |                          |
| <i>Đã khấu hao hết</i>        | 125.919.728.387          | 2.056.974.360.147        | 88.013.242.897        | 8.555.683.633            | 2.279.463.015.064        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                          |                       |                          |                          |
| Số dư 01/01/2021              | 722.745.787.176          | 3.435.232.586.196        | 91.078.035.461        | 16.381.417.565           | 4.265.437.826.398        |
| Số tăng trong kỳ              | 22.257.783.954           | 79.261.986.042           | 493.513.446           | 1.153.041.456            | 103.166.324.898          |
| - <i>Khấu hao, hao mòn</i>    | 22.257.783.954           | 79.261.986.042           | 493.513.446           | 1.153.041.456            | 103.166.324.898          |
| Số giảm trong kỳ              | 263.149.892              | 2.081.375.557            | 1.865.813.062         |                          | 4.210.338.511            |
| <b>Số dư 30/6/2021</b>        | <b>744.740.421.238</b>   | <b>3.512.413.196.681</b> | <b>89.705.735.845</b> | <b>17.534.459.021</b>    | <b>4.364.393.812.785</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                          |                       |                          |                          |
| Số dư 01/01/2021              | 968.370.501.464          | 1.511.980.996.357        | 4.386.016.861         | 5.463.904.046            | 2.490.201.418.728        |
| <b>Số dư 30/6/2021</b>        | <b>948.986.709.502</b>   | <b>1.449.920.327.217</b> | <b>3.892.503.415</b>  | <b>4.870.752.590</b>     | <b>2.407.670.292.724</b> |

Công ty đã thế chấp nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị với tổng giá trị theo các hợp đồng thế chấp tại ngày 30/6/2021 là 3.104.051.188.586 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH - phụ lục 02

Đơn vị tính: VND

| Nội dung                      | Phần mềm máy tính    | Cộng                 |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                      |                      |
| Số dư 01/01/2021              | 2.506.300.000        | 2.506.300.000        |
| Số tăng trong kỳ              |                      | -                    |
| Số giảm trong kỳ              |                      | -                    |
| <b>Số dư 30/6/2021</b>        | <b>2.506.300.000</b> | <b>2.506.300.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                      |                      |
| Số dư 01/01/2021              | 2.013.586.151        | 2.013.586.151        |
| Số tăng trong kỳ              | 127.030.002          | 127.030.002          |
| - <i>Khấu hao</i>             | 127.030.002          | 127.030.002          |
| Số giảm trong kỳ              |                      | -                    |
| <b>Số dư 30/6/2021</b>        | <b>2.140.616.153</b> | <b>2.140.616.153</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                      |                      |
| Số dư 01/01/2021              | 492.713.849          | 492.713.849          |
| <b>Số dư 30/6/2021</b>        | <b>365.683.847</b>   | <b>365.683.847</b>   |

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC - Phụ lục 03**

*Đơn vị tính: VND*

| Phải nộp   | Số còn phải nộp đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ |                       | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
|  |                        | Số phải nộp           | Số đã nộp             |                         |
| Thuế giá trị gia tăng  | 314.738.717            | 33.486.660.734        | 19.917.848.328        | 13.883.551.123          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | (2.930.841.086)        | 7.810.979.268         |                       | 4.880.138.182           |
| Thuế thu nhập cá nhân  | -                      | 1.646.905.088         | 1.381.114.718         | 265.790.370             |
| Thuế tài nguyên  | 2.967.399.367          | 18.466.920.496        | 18.107.584.092        | 3.326.735.771           |
| Thuế xuất khẩu   | -                      | -                     |                       | -                       |
| Thuế đất, tiền thuê đất  | -                      | 5.898.785.595         | 2.804.018.654         | 3.094.766.941           |
| Phí cấp quyền khai thác khoáng sản,<br>khai thác tài nguyên nước, lệ phí<br>trước bạ | 7.505.423.652          | 3.482.320.525         | 3.126.811.847         | 7.860.932.330           |
| Thuế môn bài   |                        | 6.000.000             | 6.000.000             |                         |
| Phí bảo vệ môi trường  | 997.946.875            | 6.687.465.803         | 6.553.134.017         | 1.132.278.661           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>8.854.667.525</b>   | <b>77.486.037.509</b> | <b>51.896.511.656</b> | <b>34.444.193.378</b>   |
| <b>Trong đó:</b>   |                        |                       |                       |                         |
| Số phải nộp  | 11.785.508.611         |                       |                       | 34.444.193.378          |
| Số phải thu  | 2.930.841.086          |                       |                       |                         |

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Đơn vị tính: VND

| Vay và nợ thuê tài chính   | 30/6/2021                |                          | Trong kỳ                 |                          | 01/01/2021               |                          | Thuyết minh thông tin chính   |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|---|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |   |
| <b>I. VAY NGẮN HẠN</b>   | <b>1.092.729.687.303</b> | <b>1.092.729.687.303</b> | <b>1.171.915.365.513</b> | <b>1.175.677.265.087</b> | <b>1.096.491.586.877</b> | <b>1.096.491.586.877</b> |   |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam         | 544.129.999.857          | 544.129.999.857          | 654.535.177.874          | 582.250.504.697          | 471.845.326.680          | 471.845.326.680          | Khoản vay có lãi suất từ 5,5%-6%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.  |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sở Giao dịch 1 | 85.271.736.568           | 85.271.736.568           | 188.052.236.761          | 154.728.177.446          | 51.947.677.253           | 51.947.677.253           | Khoản vay có lãi suất từ 5,5%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị chính của dây chuyền 2.   |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nam                  | 74.812.432.563           | 74.812.432.563           | 90.812.432.563           | 97.421.724.225           | 81.421.724.225           | 81.421.724.225           | Khoản vay có lãi suất là 5,8% - 6%/năm. Tài sản thế chấp là Nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền 2.   |
| - Ngân hàng NN&PT Nông thôn CN Hà Nam                              | -                        | -                        | -                        | 64.636.838.004           | 64.636.838.004           | 64.636.838.004           | Khoản vay có lãi suất là 5%/năm. Hình thức vay là tài sản Cảng Bút Sơn mở rộng và tín chấp  |
| - Tổng công ty Xi măng Việt Nam                                    | 250.000.000.000          | 250.000.000.000          | 100.000.000.000          | -                        | 150.000.000.000          | 150.000.000.000          | Khoản vay Tổng công ty Xi măng Việt Nam theo hợp đồng số 1908/2020/HĐVV/VICEM-BTS ngày 19/8/2020. Mục đích sử dụng vốn vay trả nợ các tổ chức tín dụng đến hạn. |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam                    | -                        | -                        | -                        | 97.672.153.883           | 97.672.153.883           | 97.672.153.883           | Khoản vay có lãi suất 5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.  |
| - Ngân hàng NN&PT Nông thôn Hà Nam CN Hà Nam II                    | -                        | -                        | -                        | 49.702.320.006           | 49.702.320.006           | 49.702.320.006           | Khoản vay có lãi suất 5,2%/năm. Hình thức vay là tín chấp.  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam                 | 99.924.262.814           | 99.924.262.814           | 99.924.262.814           | 89.362.895.546           | 89.362.895.546           | 89.362.895.546           | Khoản vay có lãi suất là 5% - 5,5%/năm. Tài sản thế chấp là phương tiện vận tải.  |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam                              | 38.591.255.501           | 38.591.255.501           | 38.591.255.501           | 39.902.651.280           | 39.902.651.280           | 39.902.651.280           | Khoản vay có lãi suất là 5,0% - 5,3%/năm. Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị phục vụ sản xuất xi măng, gạch không nung, hệ thống xuất bao xi măng             |
| <b>II. VAY DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ</b>                                 | <b>5.000.000.000</b>     | <b>5.000.000.000</b>     | <b>2.989.590.543</b>     | <b>5.677.090.543</b>     | <b>7.687.500.000</b>     | <b>7.687.500.000</b>     |   |
| - Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay Trung hạn)                   | -                        | -                        | -                        | 2.687.500.000            | 2.687.500.000            | 2.687.500.000            | Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/7/2021, trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12.  |
| - Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn)          | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            | 2.989.590.543            | 2.989.590.543            | 5.000.000.000            | 5.000.000.000            | Khoản vay này là khoản đến hạn trả trong vòng 1 năm kể từ ngày 01/7/2021; trả 4 kỳ vào các tháng 3,6,9,12   |

17 . CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH - phụ lục 04

Đơn vị tính: VND

| Vay và nợ thuê tài chính                                  | 30/6/2021                |                       | Trong kỳ                 |                          | 01/01/2021               |                       | Thuyết minh thông tin chính  |
|---|--------------------------|-----------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|--|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ |  |
| <b>III. VAY DÀI HẠN</b>                                   | <b>17.010.409.457</b>    | <b>17.010.409.457</b> | <b>-</b>                 | <b>2.989.590.543</b>     | <b>20.000.000.000</b>    | <b>20.000.000.000</b> |  |
| - Ngân hàng NN & PTNT Hà Nam (VND-Vay dự án Cảng Bút Sơn) | 17.010.409.457           | 17.010.409.457        |                          | 2.989.590.543            | 20.000.000.000           | 20.000.000.000        | Khoản vay Ngân hàng NN&PTNT Hà Nam theo HĐTD 2900LAV 201700427 ngày 28/11/2017; Thời hạn vay: 8 năm; Tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai của DA Cảng Bút Sơn với giá trị tạm xác định: 117 tỷ đồng. |
| <b>IV. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (IV=I+II)</b>    | <b>1.097.729.687.303</b> |                       | <b>1.174.904.956.056</b> | <b>1.181.354.355.630</b> | <b>1.104.179.086.877</b> |                       |  |
| <b>V. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (V=III)</b>        | <b>17.010.409.457</b>    |                       | <b>-</b>                 | <b>2.989.590.543</b>     | <b>20.000.000.000</b>    |                       |  |

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU - Phụ lục 05**

*Đơn vị tính: VND*

| <b>Nội dung</b>                                 | <b>Vốn góp</b>           | <b>Quỹ đầu tư, phát triển</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b> | <b>Tổng cộng</b>         |
|---|--------------------------|-------------------------------|--|--------------------------|
| <b>Số dư 01/01/2020</b>                         | <b>1.199.617.690.000</b> | <b>108.074.249.163</b>        | <b>102.588.258.192</b>                   | <b>1.410.280.197.355</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                              |                          |                               | 17.270.117.575                           | 17.270.117.575           |
| Tặng khác                                       |                          |                               | 2.782.811.507                            | 2.782.811.507            |
| Tặng vốn do phát hành cổ phiếu trả cổ tức       | 35.980.890.000           |                               | (35.980.890.000)                         | -                        |
| Trích lập quỹ đầu tư phát triển                 |                          | 6.352.639.508                 | (6.352.639.508)                          | -                        |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi              |                          |                               | (33.054.166.667)                         | (33.054.166.667)         |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất |                          |                               | (168.000.000)                            | (168.000.000)            |
| <b>Số dư 31/12/2020</b>                         | <b>1.235.598.580.000</b> | <b>114.426.888.671</b>        | <b>47.085.491.099</b>                    | <b>1.397.110.959.770</b> |
| Lợi nhuận trong kỳ                              |                          |                               | 32.709.841.785                           | 32.709.841.785           |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi              |                          |                               | (8.607.933.746)                          | (8.607.933.746)          |
| Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành sản xuất |                          |                               | (84.000.000)                             | (84.000.000)             |
| <b>Số dư 30/6/2021</b>                          | <b>1.235.598.580.000</b> | <b>114.426.888.671</b>        | <b>71.103.399.138</b>                    | <b>1.421.128.867.809</b> |